

# Mối quan hệ giữa thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội gắn với phát triển kinh tế ở Việt Nam

Mai Ngọc Anh\*

*Phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Để thúc đẩy xã hội phát triển, thì phát triển kinh tế phải tạo điều kiện thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; ngược lại, tiến bộ và công bằng xã hội tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Bài viết này do đó đi vào phân tích thực trạng việc làm, chất lượng cuộc sống và khả năng chủ động về an sinh của người dân Việt Nam dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế, từ đó đưa ra những trao đổi nhằm thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam những năm tiếp theo.*

**Từ khóa:** Việc làm, chất lượng cuộc sống, chủ động an sinh, chính sách

## 1. Đặt vấn đề

Phát triển kinh tế, tiến bộ và công bằng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau. Phát triển kinh tế giúp cho việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, ngược lại tiến bộ và công bằng xã hội thúc đẩy kinh tế phát triển. Phát triển kinh tế được đo lường thông qua sự chuyển biến của cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, gia tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế, chuyển biến các thành phần kinh tế theo sự phát triển của nền kinh tế thị trường từ đó gia tăng thu chi ngân sách và GDP. Cùng với quá trình chuyển biến về cơ cấu, thành phần kinh tế là sự biến đổi về tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành nghề và thành phần kinh tế. Sự tăng trưởng của tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ gia tăng không chỉ làm cho thu nhập bình quân đầu người tăng lên mà còn tạo ra những chuyển biến tích cực cho ngân sách nhà nước.

Với sự gia tăng các nguồn thu ngân sách, Nhà nước sẽ đầu tư tốt hơn cho sự phát triển về hoạt động chăm sóc y tế, giáo dục, chăm sóc người già, trẻ nhỏ,... cũng như phát triển các công trình xã hội phục vụ tốt hơn nhu cầu của con người. Đến lượt mình, tiến bộ và công bằng xã hội tạo điều kiện cho người dân tiếp cận tốt hơn tới hệ thống y tế, từ đó có sức khỏe tốt hơn khi tham gia vào thị trường lao động; với nền giáo dục tốt hơn, cơ hội chuyển đổi

nghề để chuyển sang làm việc ở lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, tạo điều kiện cho người dân gia tăng thu nhập, từ đó gia tăng tiêu dùng... những thứ này lại kích thích sự phát triển của các doanh nghiệp, của nền kinh tế và tăng thu ngân sách chính phủ.

Ở Việt Nam, sau thực hiện phát triển kinh tế theo định hướng thị trường, nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực. Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng của quốc gia có thu nhập thấp, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác trong quá trình phát triển kinh tế Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội nảy sinh cần được giải quyết. Dựa trên kết quả nghiên cứu bước đầu của đề tài cấp nhà nước mã số KX01.12.11-15 “*Tư duy mới về phát triển kinh tế xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới*”, bài viết này đi vào phân tích thực trạng mối quan hệ giữa tiến bộ, công bằng xã hội gắn với phát triển kinh tế ở Việt Nam thời gian vừa qua và đưa ra một số trao đổi nhằm thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội cho người dân dựa trên định hướng phát triển kinh tế ở Việt Nam trong những năm sắp tới.

## 2. Thực trạng mối quan hệ giữa tiến bộ, công bằng xã hội gắn với phát triển kinh tế ở Việt Nam

### 2.1. Giải quyết việc làm gắn với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

**Bảng 1: Phần trăm lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên***Đơn vị tính: (%)*

	2007	2011
Thành thị	25,9	29,3
Nông thôn	74,1	70,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,9	48,4
Công nghiệp và xây dựng	18,9	21,3
Dịch vụ	28,1	30,3
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	82,5	84,6
Dạy nghề	5,3	4,0
Trung học chuyên nghiệp	5,5	3,7
Cao đẳng	1,9	1,7
Đại học trở lên	4,9	6,1

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2011)*

Thời gian qua, với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Chính phủ thúc đẩy hệ thống đào tạo và dạy nghề nhằm thực hiện nâng cao chất lượng lao động để đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường trong và ngoài nước. Nhiều đề án dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động được ban hành và đi vào hoạt động. Có thể kể đến: Quyết định số 33/2006/QĐ-TTg (Thủ tướng chính phủ, 2006), Quyết định số 103/2008/QĐ – TTg (Thủ tướng chính phủ, 2008), Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2009).

Việc đầu tư thực hiện các chương trình hướng nghiệp và đào tạo nghề được thực hiện thời gian vừa qua góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế. Nếu như năm 2007, lao động khu vực nông thôn chiếm đến 3/4 tổng số lao động trong nền kinh tế thì đến năm 2011, cơ cấu lao động theo khu vực thành thị nông thôn có sự thay đổi đáng kể. Số lao động khu vực thành thị năm 2011 đã tăng và chiếm gần 1/3 tổng số lao động trong toàn nền kinh tế, góp phần làm cho tỷ lệ của lao động nông thôn giảm xuống ở mức khoảng 2/3 lực lượng lao động trong toàn bộ nền kinh tế. Khi nhìn vào các khu vực kinh tế ta thấy tỷ lệ lao động ở năm 2011 có sự biến chuyển tích cực so với tỷ lệ lao động tham gia vào 3 khu vực kinh tế ở năm 2007. Cũng do sự chuyển dịch lực lượng lao động ở khu vực nông thôn ra thành thị mà tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp giảm từ trên 50% ở năm 2007 xuống dưới 50% ở năm 2011, và góp phần thúc đẩy tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ gia tăng. Cũng chính từ sự chuyển biến về cơ cấu lao động theo khu vực địa lý, theo khu vực kinh tế, mà cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động của người lao động Việt nam cũng

có những sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn này.

## **2.2. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thông qua cung ứng dịch vụ công**

- Để nâng cao chất lượng sức khỏe của người dân, Chính phủ Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình mục tiêu quốc gia về Y tế từ năm 2001 đến nay. Những chương trình này tạo ra những hiệu ứng tích cực trong thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và y tế dự phòng ở Việt Nam. Việt Nam đã chốt giữ thành công và không để phát sinh các dịch bệnh lớn như sốt rét, bệnh lao từ năm 2008, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi của cả nước được tiêm chủng đầy đủ của Chương trình tiêm chủng mở rộng là 93,9%, độ bao phủ của tiêm chủng mở rộng giữa các vùng miền không có sự khác biệt đáng kể... Một số dịch bệnh hiểm nghèo mới nổi như SARS, cúm A/H5N1 và cúm A/H1N1 đã được bao vây, dập tắt kịp thời. Những hoạt động y tế này góp phần nâng cao tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam lên 74,3 tuổi ở năm 2011 (Mai Ngọc Cường, 2014).

- Nhằm thúc đẩy sự công bằng trong tiếp cận giáo dục đào tạo của người dân, bên cạnh việc ban hành một loạt chính sách miễn giảm học phí và cấp học bổng cho các nhóm yếu thế như: (i) Nghị định 49/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010a), (ii) Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg (Thủ tướng chính phủ, 2011), (iii) Quyết định số 2123/QĐ-TTg (Thủ tướng chính phủ, 2010)... Chính phủ còn ban hành các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề nhằm tăng cường cơ hội cho các nhóm lao động yếu thế có việc làm ngày càng được chú trọng, nhất là học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, khó khăn, gia đình chính sách, lao động nông thôn như Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg (Chính phủ, 2005). Việc thực hiện các chính

sách phát triển giáo dục không chỉ giúp cơ hội học tập cho trẻ em gái, trẻ em người dân tộc thiểu số, con em các gia đình nghèo và trẻ em khuyết tật đã tăng lên góp phần thực hiện mục tiêu hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010, mà còn thúc đẩy sự tham gia của người học vào các chương trình đào tạo nghề, phục vụ nhu cầu của thị trường lao động.

- Các chương trình giảm nghèo được thực hiện đồng thời trên cả ba phương diện, gồm: (i) Tăng cường tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, dạy nghề, trợ giúp pháp lý, nhà ở và nước sinh hoạt; (ii) Hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các chính sách tín dụng ưu đãi, đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số, khuyến nông - lâm - ngư, phát triển ngành nghề, xuất khẩu lao động; và (iii) Phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn. Những chương trình giảm nghèo đã hướng đến các địa bàn nghèo nhất. Người nghèo đã dễ dàng tiếp cận với tín dụng ưu đãi, thủ tục vay đã được đơn giản. Chính sách hỗ trợ y tế và giáo dục đã đem lại lợi ích thực sự cho người nghèo. Hỗ trợ nhà ở đã góp phần quan trọng ổn định cuộc sống các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn khoảng 9,6 % và năm 2013 có khả năng giảm xuống 7,6% (Nguyễn Hữu Dũng, 2013). Bên cạnh đó, dù ở khu vực nông thôn hay khu vực đô thị thì gần như toàn bộ các hộ gia đình đều được tiếp cận tới hệ thống điện phục vụ sinh hoạt; tuy nhiên việc tiếp cận tới nguồn nước và đặc

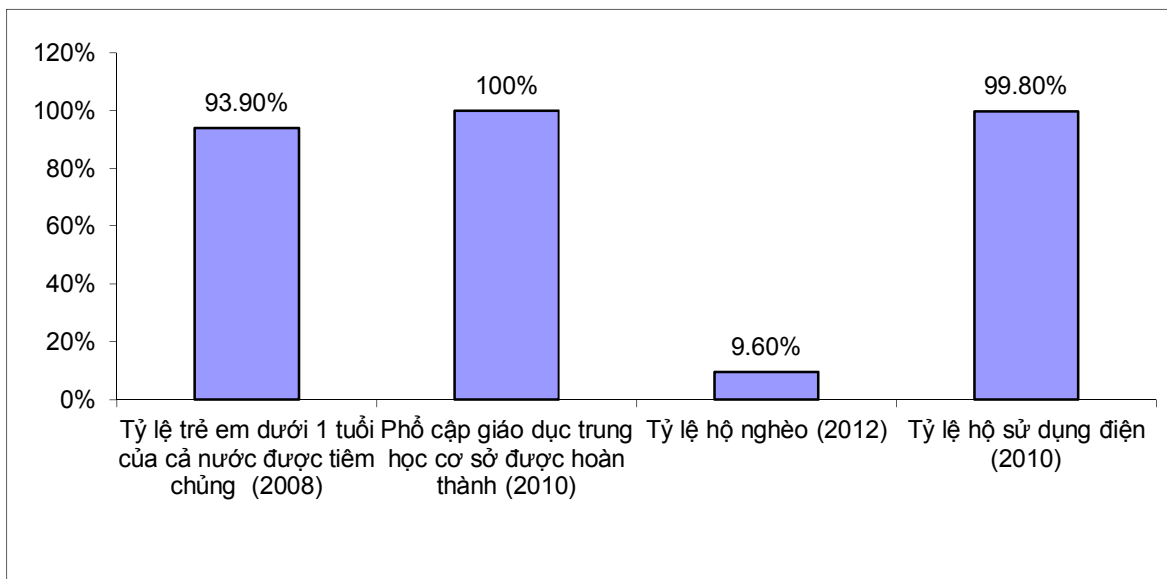
biệt là việc sở hữu tình trạng nhà ở lại đặc biệt khác nhau giữa các nhóm đối tượng yếu thế. Nếu như việc tiếp cận nước sạch, nước máy là vấn đề nổi cộm ở khu vực nông thôn, thì nhà ở cho người lao động tại các Khu công nghiệp (KCN) lại là vấn đề đang nhận được sự quan tâm của khu vực đô thị bởi mặc dù Nghị quyết số 18/2009/NQ-CP của Chính phủ (2009) đã được ban hành nhưng đến nay, chỉ có một vài doanh nghiệp thuộc khu công nghiệp quan tâm, giải quyết một phần vấn đề này.

- Số đối tượng hưởng trợ giúp thường xuyên thường xuyên được mở rộng về mặt quy mô và nâng cao mức hưởng trợ giúp. Đến năm 2012 Nhà nước đã giành khoảng 6035 nghìn tỷ đồng ngân sách để chi hỗ trợ cho khoảng 2465 nghìn người thuộc nhóm này. Bên cạnh các khoản chi trợ giúp thường xuyên, Chính phủ cũng dành khoảng 0,5%- 0,6% GDP, hoặc 1,5%-1,6% chi ngân sách nhà nước hàng năm để hỗ trợ những người dân ở những khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai, địch họa nhằm giúp những đối tượng này nhanh chóng khắc phục khó khăn và tái hòa nhập vào cuộc sống (Mai Ngọc Cường 2013).

### 2.3. Đảm bảo an sinh thông qua biện pháp chủ động của người dân

Trước đổi mới, chỉ những lao động làm việc trong khu vực nhà nước mới được tham gia vào hệ thống bảo hiểm xã hội. Với sự phát triển kinh tế nhiều thành phần, đến nay bảo hiểm xã hội bắt buộc được áp dụng cho toàn bộ đối tượng lao động làm việc

**Hình 1: Mức độ đạt được về y tế, giáo dục, giảm nghèo và điều kiện sinh hoạt của người dân dưới tác động từ cung ứng dịch vụ công ở Việt Nam đến 2012**



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp từ các dữ liệu phân tích ở trên

trong các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên. Năm 1995 cả nước có 2.275.998 người, thì đến năm 2010 tăng lên là 9.342.676 người và năm 2011 có khoảng 10.130.000 tham gia. Bên cạnh sự phát triển của bảo hiểm xã hội bắt buộc, loại hình bảo hiểm xã hội tự nguyện dành cho lao động không có hợp đồng lao động cũng được hình thành và phát triển. Luật bảo hiểm xã hội được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2006 quy định bảo hiểm xã hội tự nguyện chủ yếu cho đối tượng là người lao động khu vực phi chính thức, có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2008 (Mai Ngọc Anh, 2010).

Về bảo hiểm y tế, ở Việt Nam có bảo hiểm y tế bắt buộc, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm y tế người nghèo. Bảo hiểm y tế bắt buộc áp dụng cho người lao động trong khu vực chính thức; bảo hiểm y tế tự nguyện là bảo hiểm y tế cho các đối tượng học sinh, sinh viên và mọi người dân; người nghèo được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế. Sau 22 năm thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, kể từ 1992 đến nay, đối tượng tham gia bảo hiểm y tế ngày càng tăng, phạm vi bao phủ bảo hiểm y tế ngày càng rộng. Nếu năm 1993 cả nước có 3.790.000 người, thì đến năm 2010 có 50.674.301 và năm 2011 có khoảng 57.000.000 người tham gia.

### **3. Những vấn đề xã hội cần giải quyết khi thực hiện phát triển kinh tế ở Việt Nam trong những năm tiếp theo**

*Thứ nhất*, việc làm của người lao động mặc dù đã chuyển biến theo hướng tích cực tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng, lao động chủ yếu trong nền kinh tế còn làm việc trong khu vực nông nghiệp; lao động chuyển đổi nghề ra thành phố làm việc chủ yếu là lao động phổ thông, lao động kỹ thuật còn thấp.

*Thứ hai*, các dịch vụ công phục vụ mục tiêu giảm nghèo mặc dù tương đối đầy đủ nhưng chất lượng còn nhiều hạn chế. Phần lớn nhóm đối tượng yếu thế sống ở nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa chưa tiếp cận thỏa đáng tới mức tối thiểu khi thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc y tế, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; lao động di cư ra thành phố làm việc ở khu vực phi chính thức, ở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất còn gặp rất nhiều khó khăn về điều kiện sống như nhà ở, chỗ sinh hoạt vui chơi giải trí sau giờ làm việc cũng như cho con theo học ở các trường mầm non, tiểu học... Phúc lợi xã hội đối với người già, trẻ nhỏ, đặc biệt là nhóm đối tượng thuộc diện trợ giúp thường xuyên theo

ngụ định 13/2010/NĐ-CP (Chính phủ, 2010b), mặc dù đã được điều chỉnh nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sống tối thiểu nếu chỉ dựa vào những khoản hỗ trợ này; Các chương trình giảm nghèo được thực hiện thời gian qua mặc dù có tác dụng làm giảm tỷ lệ nghèo ở Việt Nam xuống dưới 10% theo chuẩn mới năm 2010. Tuy nhiên, theo chuẩn nghèo thế giới năm 1993 thì người nghèo là người có thu nhập dưới 1 USD/ngày, còn theo chuẩn nghèo năm 2008 ngân hàng thế giới xác định ngưỡng tối thiểu của nghèo đối với 1 cá nhân là chi tiêu 1,25 USD/ngày (Ravallion và cộng sự, 2009). Với mức tỷ giá hiện nay, (1 usd tương đương 21 nghìn VNĐ), thì người được xác định là nghèo chi tiêu tối thiểu 26 nghìn VNĐ/ngày (tương đương 780 nghìn VNĐ/tháng). Nói cách khác, mặc dù đạt được những thành công trong công cuộc giảm nghèo, nhưng những thành công này mới chỉ được xác định theo chuẩn Việt Nam, còn xét theo chuẩn của thế giới tình trạng nghèo của Việt Nam đang ở mức báo động cao, bởi theo chuẩn nghèo tối thiểu năm 2008 của ngân hàng thế giới (Grosh, 2008), thì mức chi tiêu tối thiểu của người nghèo Việt Nam còn gần bằng mức chi tiêu tối thiểu của những người ở nhóm trung bình trong xã hội Việt Nam theo báo cáo của tổng cục thống kê về tình hình thu nhập chi tiêu của người dân phân theo 5 nhóm phân vị.

*Thứ ba*, tỷ lệ bao phủ của hệ thống bảo hiểm mới chỉ dừng lại ở khu vực chính thức, và các nhóm đối tượng được miễn phí tham gia 100%; còn đối với nhóm đối tượng ngoài khu vực chính thức và phải chịu toàn bộ phí tham gia thì mức độ bao phủ của hệ thống này còn rất thấp. Tuy nhiên, tình trạng an toàn Quỹ bảo hiểm đối với nhóm đối tượng này đang biểu hiện những tín hiệu xấu có nguy cơ đổ vỡ trong những năm sắp tới.

### **4. Trao đổi giải pháp giải quyết vấn đề xã hội gắn với phát triển kinh tế ở Việt Nam những năm tới**

Quá trình phát triển kinh tế tất yếu dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cùng với nó là những diễn biến khó lường về lạm phát, thất nghiệp, tình trạng phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng trong xã hội ngày càng gia tăng... Đây cũng chính là những rào cản đối với quá trình phát triển kinh tế. Để thực hiện mục tiêu phát triển xã hội gắn với phát triển kinh tế ở Việt Nam trong những năm tới, trước hết Đảng và chính phủ cần phải có nhìn nhận đúng đắn về vai trò và vị trí của chính sách xã hội trong hệ thống các chính sách của Việt Nam. Các chính sách



xã hội không chỉ hướng vào việc khắc phục được những vấn đề nảy sinh do quá trình phát triển kinh tế tạo ra, mà còn phải là động lực để thúc đẩy kinh tế phát triển.

Cùng với quá chuyển dịch về cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, lực lượng lao động nông nghiệp ở nước ta bị dư thừa là điều tất yếu, chính vì thế các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nhằm phục vụ quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tham gia vào phân công lao động quốc tế là việc cần được tiếp tục hoàn thiện. Thay vì đầu tư dàn trải cho công tác đào tạo nghề như hiện nay, các địa phương nên nhìn nhận lại chính sách đào tạo nghề cho lao động trên địa bàn. Theo đó, các trung tâm hướng nghiệp, đào tạo nghề nên ưu tiên đào tạo nghề cho lao động dựa trên những bản quy hoạch phát triển kinh tế ở các địa phương.

Các chính sách cung ứng dịch vụ công nhằm giảm nghèo cần được ưu tiên hơn nhằm hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế được đảm bảo cuộc sống ở mức tối thiểu. Với ngân sách hạn chế và cách đầu tư dàn trải như hiện nay ở nước ta, thì việc cơ cấu lại phân bổ ngân sách nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội là điều cần được thực hiện. Cùng với việc tiến hành xã hội hóa các nguồn tài chính để thực hiện mục tiêu đạt được tiến bộ và công bằng xã hội, thì Đảng, Chính phủ cần nhắc việc cắt giảm khoản chi thường niên từ NSNN cho đầu tư phát triển để chuyển sang chi cho giải quyết vấn đề xã hội nhằm hỗ trợ những đối tượng chính sách đạt được mức sống tối thiểu. Nói cách khác, với nguồn tài chính gia tăng cho các chương trình cung ứng dịch vụ công để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, những đối tượng yếu thế của chương trình sẽ được tiếp cận tốt hơn tới hệ thống y tế, giáo dục,... những người cao tuổi sẽ có được điều kiện chăm sóc tốt hơn. Bên cạnh đó, các chính sách khuyến khích, cưỡng chế khu vực kinh tế tư nhân phối hợp, thực hiện tốt nhiệm vụ, trách nhiệm của họ trong quá trình phát triển kinh tế cũng tạo điều kiện trong việc đạt mục tiêu tiến bộ công bằng xã hội gắn với quá

trình phát triển kinh tế.

Chính sách bảo hiểm cần phải xem xét điều chỉnh lại. Theo đó, với nhóm đối tượng làm việc theo hợp đồng lao động thì nên chuyển tất cả các khoản thu nhập mà đơn vị sử dụng lao động trả cho họ thành tiền lương, sự thay đổi này không chỉ đảm bảo an toàn quỹ mà còn làm cho mức lương hưu của người đóng được hưởng cao hơn, người nhận lương hưu có thể sử dụng khoản tiền đó để đảm bảo cuộc sống của mình. Thêm vào đó, với xu hướng già hóa dân số đang ngày một gia tăng ở Việt Nam thì việc gia tăng tuổi làm việc, kéo dài tuổi nghỉ hưu là hợp lý. Điều này cũng góp phần làm tăng mức độ an toàn đối với Quỹ trong giai đoạn tới. Còn đối với nhóm đối tượng làm việc trong khu vực phi chính thức, không có hợp đồng lao động, trừ khi thực hiện cơ chế khuyến khích sự tham gia đối với họ thỏa đáng (hỗ trợ phí tham gia hợp lý), còn không sẽ rất có sự chuyển biến tích cực về tình hình tham gia vào các loại hình bảo hiểm tự nguyện của nhóm đối tượng này trong những năm sắp tới.

Cuối cùng, để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, kết hợp với tiến bộ và công bằng xã hội, Việt Nam đã, đang và sẽ phải đối mặt với những thách thức, có thể do những nguyên nhân khách quan, song chủ yếu là những vấn đề xuất phát từ chính nội tại nền kinh tế - xã hội mà Việt Nam không dễ vượt qua trong một sớm một chiều. Chính vì vậy, việc kết hợp ngay từ đầu giữa quy hoạch phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, phát triển các đô thị với quy hoạch phát triển xã hội như nhà ở, giáo dục, y tế, văn hóa, nước sạch, môi trường sinh thái; tăng cường năng lực và trách nhiệm của bộ máy và cán bộ quản lý nhà nước; phối hợp chặt chẽ các bộ các ngành, các cấp trong tổ chức thực thi chính sách; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và xử lý nghiêm minh những vi phạm về chủ nghĩa xã hội là những vấn đề cốt yếu cần được thực hiện để đạt được mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đề ra cho những năm tới. □

### Tài liệu tham khảo

- Mai Ngọc Anh (2010). *An sinh xã hội đối với nông dân trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.
- Mai Ngọc Cường (2013). *Một số vấn đề cơ bản về Chính sách xã hội ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.
- Mai Ngọc Cường (2014). *Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*. (Báo cáo phục vụ tổng kết 30 năm về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đại học Kinh tế Quốc dân).

- Chính phủ (2009), Nghị quyết số 18/2009/NQ-CP, về “*Một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp tập trung, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị*”, ban hành ngày 20 tháng 4 năm 2009.
- Chính phủ (2010a), Nghị định 49/2010/NĐ-CP về *miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015*, ban hành ngày 14 tháng 5 năm 2010.
- Chính phủ (2010b), Nghị định 13/2010/NĐ-CP, về *sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội*, ban hành ngày 27 tháng 02 năm 2010.
- Grosh, Margaret (2008): *Social protection and social promotion*, World Bank
- Nguyễn Hữu Dũng (2013). *Giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng, phát triển bền vững gắn với tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam những năm tới*, Tham luận hội thảo.
- Ravallion, M., Chen, S. và Sangraula, P. (2009). *Dollar a day*, The World Bank Economic Review 23 (2): 163–184
- Thủ tướng Chính phủ (2005), Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg, về *chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú*, ban hành ngày 31 tháng 10 năm 2005
- Thủ tướng chính phủ (2006) Quyết định số 33/2006/QĐ-TTg về *Đề án dạy nghề cho lao động đi làm việc ở nước ngoài đến năm 2015* ban hành ngày 07 tháng 01 năm 2006;
- Thủ tướng chính phủ (2008), Quyết định số 103/2008/QĐ – TTg về *Đề án dạy nghề và đào tạo việc làm cho thanh niên giai đoạn 2008 – 2015*, ban hành ngày 21-7-2008;
- Thủ tướng chính phủ (2009), Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg về *Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009-2020*, ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2009
- Thủ tướng Chính phủ (2010), Quyết định số 2123/QĐ-TTg, về *Phê duyệt Đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 – 2015*, ban hành ngày 22/11/2010.
- Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg, về *quy định chính sách hỗ trợ trẻ em mẫu giáo 3 - 5 tuổi thuộc các xã biên giới, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn, con hộ nghèo*, ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2011
- Tổng cục Thống kê (2011). *Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam năm 2011*, truy cập ngày 4 tháng 7 năm 2014 từ <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=407&idmid=4&ItemID=12542>

## The relationship between economic growth and social development in Vietnam

### Abstract

*There is a mutual relationship between economic development and social justice. To promote social development, economic development should play a vital role in facilitating the progressive realization of social justice, and in turn social justice would enhance economic development. This article focuses on analyzing the current employment, the quality of life and the ability to participate in social security actively of Vietnamese citizens in the economic development process. Solutions for social justice promotion are also discussed in this paper.*

---

### Thông tin tác giả:

\***Mai Ngọc Anh**, tiến sĩ

- *Tổ chức tác giả công tác: Khoa Khoa học quản lý, trường Đại học Kinh tế quốc dân*
- *Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản lý nhà nước về kinh tế, kinh tế học trong lĩnh vực xã hội*
- *Một số Tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: Kinh tế và Phát triển, Phát triển kinh tế, Nghiên cứu kinh tế, International Journal of Social Sciences & Interdisciplinary Research.*
- *Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: maingocanh@neu.edu.vn*